TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2024/HNGĐ-PT
Ngày 09/5/2024
"*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản chung và nợ chung*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024, về "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản chung và nợ chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1985, địa chỉ: Số D đường M, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Dương Thị Thanh T, sinh năm 1985, địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (sau đây viết tắt là Ngân hàng V), địa chỉ: Tầng A, 2 Tòa nhà Sling Tower111APasteurphường B, Quận A phố H

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V:

Bà Trần Thị Thu H-Giám đốc Trung tâm Q2-Khối Ngân hàng Bán lẻ VIB; Tầng 1 (tầng trệt), Tầng B Tòa nhà S P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí

Minh (vắng mặt).

Ông Trần Văn Q-Ngân hàng V; Địa chỉ làm việc: Tầng A, Tầng B Tòa nhà S P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ngân hàng N1 (*sau đây viết tắt là Ngân hàng A1*), địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A1: Ông Lâm Ngọc T1 - Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh của Ngân hàng A1-Chi nhánh huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà Dương Thị Thanh T2, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Bà Dương Thị L, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1985, địa chỉ: Số A đường M, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Thanh T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng P trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, ông P với bà T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian đầu chung sống thì ông bà sống rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn gay gắt, vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn tôn trọng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông P và bà T chính thức ly thân khoảng tháng 4/2021 cho đến nay. Vì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông P yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông P và bà T thống nhất xác định có 01 người con chung là cháu Nguyễn Dương Trọng K (nam, sinh ngày 26/11/2012) hiện nay bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông P đồng ý giao cháu K cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và yêu cầu được thăm nom con. Về cấp dưỡng mặc dù sau khi ra sống riêng thì ông P vẫn gửi tiền về cho cháu K từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, nhưng do hiện nay công việc của ông P không ổn định nên ông đồng ý cấp dưỡng hàng tháng nuôi cháu K là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ ngày xét xử sơ thẩm và nếu sau này có công việc ổn định sẽ cấp dưỡng nhiều hơn số tiền trên.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, ông P thống nhất xác định số tiền còn dư

sau khi bán tài sản bảo đảm là các xe ô tô để tất toán các khoản nợ vay cho Ngân hàng V là 28.081.051 đồng và đồng ý chia đôi mỗi người được nhận 50% giá trị, tương đương số tiền là 14.040.525,5 đồng (làm tròn là 14.040.526 đồng), hiện nay ông P đang giữ số tiền này và đồng ý thanh toán lại số tiền 14.040.526 đồng cho bà T.

Về nợ chung: Ông P không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng P cùng liên đới thanh toán khoản nợ chung đối với khoản nợ vay của bà T2, bà L và Ngân hàng N1 tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023 vì thực tế ông P hoàn toàn không biết, không tham gia ký kết vay số tiền này.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Dương Thị Thanh T trình bày*:**

Bà T không đồng ý với lời trình bày của ông P về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, việc ông bà ly hôn là do ông P có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, không còn quan tâm vợ con nên bà cũng đồng ý ly hôn với P. Về con chung do cháu K hiện nay đã trầm cảm, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K đến đủ 18 tuổi và yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 7.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ ngày 12/4/2023 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Bà T thừa nhận sau khi ly thân thì ông P có chuyển tiền nuôi cháu K từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà T xin rút lại một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT149958 ngày 12-11-2019 cấp cho ông Nguyễn Hoàng P; 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 83C-096.67; 01 xe ô tô biển kiểm soát 83A-140.52. Đồng thời, do xe ô tô biển kiểm soát 83A-115.02, nhãn hiệu Hyundai và xe ô tô biển kiểm soát 83A-120.90 đều do ông Nguyễn Hoàng P đứng tên chủ sở hữu trong giấy đăng ký xe do đã xử lý để thanh toán các khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 1961127.21 ngày 20/4/2021, Hợp đồng tín dụng số 6489070.21 ngày 07/12/2021 và Thẻ tín dụng loại thẻ VIB FINANCE FREE ngày 17/11/2021 tại Ngân hàng V nên bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện không tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung đối với các xe ô tô trên mà chỉ yêu cầu chia số tiền còn dư sau khi bán tài sản bảo đảm là các xe ô tô trên để tất toán các khoản nợ vay cho Ngân hàng là 28.081.051 đồng, mỗi người nhận 50% giá trị của số tiền trên.

Về nợ chung: Đối với các khoản nợ vay 46.200.000 đồng của bà Dương Thị Thanh T2, 20.000.000 đồng của bà Dương Thị L và khoản vay ở Ngân hàng N1 tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023 là nợ chung của vợ chồng, mặc dù bà là người trực tiếp nhận tiền nhưng mục đích vay tiền là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình như nuôi con, sửa chữa phòng ngủ, vào nước sinh hoạt gia đình, đặt cọc xe, trả tiền mua xe và phục vụ cho việc học

tập của ông P. Hơn nữa, việc vay tiền của bà T2 và bà L do chỗ bà con trong gia đình nên khi vay thì không có làm biên nhận hay giấy tờ gì với bà T và ông P, nay đề nghị chia đôi các khoản nợ chung nêu trên.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị Thanh T2 trình bày*:**

Bà T2 yêu cầu giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền nợ chung là 30.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k quy đổi thành tiền là 16.200.000 đồng, tổng cộng là 46.200.000 đồng. Việc cho mượn tiền do chỗ bà con trong nhà nên không làm biên nhận.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị L trình bày*:**

Bà L yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Dương Thị L số tiền nợ là 20.000.000 đồng. Việc cho mượn tiền do chỗ bà con trong nhà nên không làm biên nhận.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A1 là ông Lâm Ngọc T1 trình bày*:**

Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng A1-Chi nhánh huyện L tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023, tính đến ngày 21/02/2024 thì bà T còn thiếu tiền nợ gốc là 65.500.000 đồng, khoản vay tín chấp trừ lương hàng tháng. Đối với khoản vay do bà T ký kết với Ngân hàng, không có sự tham gia giao kết của ông P, còn mục đích vay là do bà T tự ghi vào đơn đề nghị vay vốn và hàng tháng bà T là người thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Hiện nay bà T đang thanh toán nợ đầy đủ nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết khoản nợ vay của bà T trong vụ án này, trường hợp bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay trên thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Vào ngày 22/01/2024, Ngân hàng V có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Đồng thời, đối với xe ô tô biển kiểm soát 83A-115.02, nhãn hiệu Hyundai, số loại Accent 1,4, màu sơn trắng và xe ô tô biển kiểm soát 83A-120.90, nhãn hiệu Hyundai, màu sơn trắng đều do ông Nguyễn Hoàng P đứng tên chủ sở hữu trong giấy đăng ký xe là tài sản đảm bảo và đã xử lý để thanh toán các khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 1961127.21 ngày 20/4/2021, Hợp đồng tín dụng số 6489070.21 ngày 07/12/2021 và Thẻ tín dụng loại thẻ VIB FINANCE FREE ngày 17/11/2021 tại Ngân hàng V của ông P và bà T, sau khi thanh toán các khoản vay thì số tiền dư là 28.081.051 đồng đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông P.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

"Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng P với bà Dương Thị Thanh T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Dương Trọng K (nam, sinh ngày 26/11/2012) cho bà Dương Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Ông Nguyễn Hoàng P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông Nguyễn Hoàng P không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Dương Thị Thanh T.

3. Về cấp dưỡng:

Ông Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Dương Trọng K (nam, sinh ngày 26/11/2012), với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ ngày xét xử sơ thẩm là 23/02/2024 cho đến khi cháu Nguyễn Dương Trọng K thành niên (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi sống mình hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật về hôn nhân gia đình.

Bà Dương Thị Thanh T là người trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Dương Trọng K nên bà T là người nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu K.

4. Về tài sản chung: Xác định số tiền 28.081.051 đồng là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T.

Chia cho ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T mỗi người được nhận 50% giá trị của số tiền 28.081.051 đồng, tương đương số tiền mỗi người được nhận là 14.040.525,5 đồng (làm tròn là 14.040.526 đồng).

Buộc ông Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ giao trả lại số tiền là 14.040.526 đồng cho bà Dương Thị Thanh T.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Dương Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng ông Nguyễn Hoàng Phước P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Thanh T về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT149958, số vào sổ CS01270 ngày 12-11-2019 cấp cho ông Nguyễn Hoàng P; 01 xe ô tô tải, màu sơn trắng, nhãn hiệu JAC, biển kiểm soát 83C-096.67, số loại H360, số chỗ ngồi 03, số giấy chứng nhận đăng ký 83003993, cấp ngày 22-02-2022 cho ông Nguyễn Hoàng A làm chủ sở hữu; 01 xe ô tô biển kiểm soát 83A-140.52, nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander GLX, số giấy chứng nhận đăng ký 83000034, cấp ngày 15-6-2022 cho ông Nguyễn Văn H1 làm chủ sở hữu; xe ô tô biển kiểm

soát 83A-115.02, nhãn hiệu Hyundai, số loại Accent 1,4, màu sơn trắng và xe ô tô biển kiểm soát 83A-120.90, nhãn hiệu Hyundai, màu sơn trắng đều do ông Nguyễn Hoàng P đứng tên chủ sở hữu.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 về yêu cầu thanh toán khoản nợ vay của ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T tại Hợp đồng tín dụng số 1961127.21 ngày 20/4/2021, Hợp đồng tín dụng số 6489070.21 ngày 07/12/2021 và Thẻ tín dụng loại thẻ VIB FINANCE FREE ngày 17/11/2021.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Thanh T về yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàng P cùng liên đới với bà T thanh toán khoản nợ chung đối với các khoản vay của bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị L và khoản vay ở Ngân hàng N1 tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Thanh T2 về việc yêu cầu bà Dương Thị Thanh T thanh toán khoản tiền nợ vay.

Buộc bà Dương Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị Thanh T2 số tiền là 46.200.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Dương Thị Thanh T2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà Dương Thị Thanh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị L về việc yêu cầu bà Dương Thị Thanh T thanh toán khoản tiền nợ vay.

Buộc bà Dương Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị L số tiền là 20.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Dương Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà Dương Thị Thanh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015…"

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/3/2024, bà Dương Thị Thanh T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là vì ông P có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác; về mức thu nhập của ông P hàng tháng trên 20.000.000 đồng nên đề nghị xem xét mức cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng; về thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4/2023 (khi khởi kiện) cho đến nay ông P không có cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị xem xét buộc phải cấp dưỡng bổ sung khoảng thời gian này; về nợ chung phía ông P phải

cùng có trách nhiệm với bà thanh toán các khoản nợ thiếu bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị L và Ngân hàng A1 chi nhánh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng P vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn bà Dương Thị Thanh T giữ đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hoàng P là: Ông đồng ý cấp dưỡng bổ sung cho cháu K trong khoảng thời gian 12 tháng trước khi xét xử sơ thẩm với số tiền là 24.000.000 đồng, ông P đồng ý nâng mức cấp dưỡng nuôi cháu K lên 3.000.000 đồng mỗi tháng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T về việc buộc ông P có nghĩa vụ liên đới cùng bà T thanh toán khoản nợ 30.000.000 của bà Dương Thị Thanh T2, các khoản nợ còn lại theo yêu cầu kháng cáo của bà T là chưa có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hoàng A và người đại diện của Ngân hàng TMCP Q1. Tại cấp sơ thẩm bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện có liên quan đến ông H1, ông A và phía Ngân hàng TMCP Q1 đã rút lại yêu cầu độc lập, do vậy việc vắng mặt các đương sự nêu trên không ảnh hưởng hoặc có liên quan đến việc giải quyết nội dung kháng cáo của bà T. Vì vậy, HĐXX vẫn tiếp tục tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Xét nội dung kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là ông P và bà T bất đồng quan điểm, tính tình không còn hòa hợp, ông P có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến ông, bà sống ly thân, trong quá trình giải quyết vụ án cả hai người đều thống nhất thuận tình ly hôn, vì vậy cấp sơ thẩm quyết định cho ông P và bà T ly hôn là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về mức cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Dương Trọng K (nam, sinh ngày 26/11/2012): Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định chi phí hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng, ăn học của cháu K là 6.000.000 đồng/tháng, phía ông P cũng tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu với số tiền 3.000.000 đồng/tháng là đảm bảo chi phí lo cho cháu K và phù hợp với quy định của pháp

luật, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận mức cấp dưỡng này và không chấp nhận kháng cáo của bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng.

[4] Về thời gian cấp dưỡng nuôi cháu Trọng K: Ông P xác nhận đã không sống chung với cháu K kể từ ông và bà T ly thân cho đến nay và kể từ ngày khởi kiện (tháng 4/2023) cho đến nay thì ông không có gửi tiền cho bà T để lo cho cháu K. Nay bà T yêu cầu ông P phải gửi tiền cấp dưỡng bổ sung từ tháng 4/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con là "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*". Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P cũng đồng ý cấp dưỡng bổ sung cho cháu K trong khoảng thời gian 12 tháng trước khi xét xử sơ thẩm với số tiền là 24.000.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận, yêu cầu kháng cáo của bà T về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Bà T yêu cầu ông P phải cùng có trách nhiệm với bà thanh toán các khoản nợ còn thiếu bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị L và Ngân hàng A1 chi nhánh L.

[5.1] Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng A1 chi nhánh huyện L tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023, việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bà T, phía ông P không có tham gia. Tính đến ngày 21/02/2024, bà T còn thiếu tiền nợ gốc là 65.500.000 đồng, khoản nợ này phát sinh trong khoảng thời gian ông P và bà T đã sống ly thân, phía ông P không biết và số tiền vay không sử dụng chung cho vợ chồng. Do vậy kháng cáo của bà T yêu cầu ông P phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán nợ cho Ngân hàng là chưa có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Đối với khoản nợ bà Dương Thị L (dì ruột bà T) số tiền 20.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bà T và bà L chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông P cùng bà T vay mượn số tiền nêu trên hoặc ông P cùng bà T sử dụng số tiền này. Do vậy kháng cáo của bà T yêu cầu ông P phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán nợ cho bà L là chưa có cơ sở để chấp nhận.

[5.3] Đối với khoản nợ bà Dương Thị Thanh T2 (dì ruột bà T) là 30.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Theo bà T2 trình bày vào năm 2016, bà T và chồng là ông P có hỏi mượn bà số tiền nêu trên để trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị P1 và Nguyễn Văn Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P xác nhận ông có thiếu ông Đ số tiền 30.000.000 đồng tại thời điểm còn công tác tại xã C, nhưng nguồn tiền ông trả cho ông Đ không phải mượn của bà T2. Tuy nhiên, qua văn bản xác nhận của bà P1 và ông Đ trình bày vào năm 2016 ông P có trả cho vợ chồng ông số tiền 30.000.000 đồng nguồn tiền là mượn của dì vợ. Do vậy có cơ sở xác định ông P và bà T có nợ bà T2 số tiền 30.000.000 đồng, nên kháng cáo của bà T về nội dung này là có cơ sở chấp nhận. Riêng đối với khoản nợ 03 chỉ vàng 24k, bà T và bà

T2 chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông P có cùng bà T mượn vàng hoặc ông P cùng bà T sử dụng số vàng này, do vậy kháng cáo của bà T về nội dung này chưa có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T, sửa bản án sơ thẩm và điều chỉnh lại án phí sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 26; khoản 5 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T, sửa bản án sơ thẩm 16/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 2 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng P với bà Dương Thị Thanh T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Dương Trọng K (nam, sinh ngày 26/11/2012) cho bà Dương Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Ông Nguyễn Hoàng P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Ông P không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà T.

3. Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Hoàng P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ ngày xét xử sơ thẩm là 23/02/2024 cho đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động, có

tài sản để tự nuôi sống mình hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật về hôn nhân gia đình. Bà T là người trực tiếp nuôi cháu K nên được quyền nhận tiền cấp dưỡng.

Ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền cấp dưỡng bổ sung nuôi cháu K trong khoảng thời gian 12 tháng trước khi xét xử sơ thẩm với số tiền là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

4. Về tài sản chung: Xác định số tiền 28.081.051 đồng là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T.

Chia cho ông P và bà T mỗi người được nhận 50% giá trị tương đương số tiền là 14.040.525,5 đồng (làm tròn là 14.040.526 đồng). Vì ông P là người đang giữ tiền nên ông có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T số tiền này.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Thanh T về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT149958, số vào sổ CS01270 ngày 12-11-2019 cấp cho ông Nguyễn Hoàng P; 01 xe ô tô tải, màu sơn trắng, nhãn hiệu JAC, biển kiểm soát 83C-096.67, số loại H360, số chỗ ngồi 03, số giấy chứng nhận đăng ký 83003993, cấp ngày 22-02-2022 cho ông Nguyễn Hoàng A làm chủ sở hữu; 01 xe ô tô biển kiểm soát 83A-140.52, nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander GLX, số giấy chứng nhận đăng ký 83000034, cấp ngày 15-6-2022 cho ông Nguyễn Văn H1 làm chủ sở hữu; xe ô tô biển kiểm soát 83A-115.02, nhãn hiệu Hyundai, số loại Accent 1,4, màu sơn trắng và xe ô tô biển kiểm soát 83A-120.90, nhãn hiệu Hyundai, màu sơn trắng đều do ông Nguyễn Hoàng P đứng tên chủ sở hữu.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 về yêu cầu ông Nguyễn Hoàng P và bà Dương Thị Thanh T thanh toán nợ vay tại Hợp đồng tín dụng số 1961127.21 ngày 20/4/2021, Hợp đồng tín dụng số 6489070.21 ngày 07/12/2021 và Thẻ tín dụng loại thẻ VIB FINANCE FREE ngày 17/11/2021.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị Thanh T về yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàng P cùng liên đới với bà T thanh toán khoản nợ đối với bà Dương Thị Thanh T2 03 chỉ vàng 24K, bà Dương Thị L 20.000.000 đồng và khoản nợ vay ở Ngân hàng N1 tại Hợp đồng tín dụng số 7603LAV202300175/HĐTD ngày 24/02/2023.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Thanh T2:

Buộc bà Dương Thị Thanh T và ông Nguyễn Hoàng P cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T2 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Buộc bà Dương Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Thanh T2 03 chỉ vàng 24K quy ra giá trị là 16.200.000 đồng (mười sáu triệu, hai trăm ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng ông P và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị L:

Buộc bà Dương Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị L số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về chi phí tố tụng: Bà Dương Thị Thanh T phải chịu chi phí là 28.750.000 đồng (hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), bà đã nộp xong.

11. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, 702.026 đồng án phí phân chia tài sản chung và 750.000.000 đồng án phí xử lý nợ chung. Tổng số tiền án phí mà ông P phải chịu là 1.902.026 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010109 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng nên ông Nguyễn Hoàng P còn phải nộp thêm số tiền 1.602.026 đồng.

Bà Dương Thị Thanh T phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn, 702.026 đồng án phí phân chia tài sản chung và 2.560.000 đồng án phí xử lý nợ chung và nợ riêng. Tổng số tiền án phí mà bà T phải chịu là 3.412.306 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 22.357.823 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006949 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, bà T được nhận lại số tiền còn thừa là 18.945.797 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 số tiền tạm ứng án phí 13.091.678 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010086 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010041 ngày 01/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị L số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010042 ngày 01/8/2023 của Chi

cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

12. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003334 ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

14. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND huyện Long Phú;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Quang Nhuận